

# Bản tin chứng khoán

## Trong số này

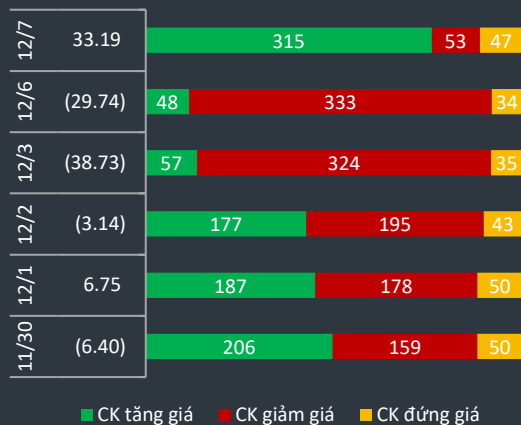
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

## Độ rộng thị trường



|            |         |
|------------|---------|
| VHM        | 138.25  |
| FUEFVNND   | 47.44   |
| VCB        | 32.37   |
| HCM        | 28.09   |
| NKG        | 24.20   |
| VIC        | 22.64   |
| DGW        | 21.85   |
| PNJ        | (23.14) |
| GMD        | (36.40) |
| KBC        | (41.70) |
| NVL(66.68) |         |
| VPB(68.23) |         |
| HPG(76.02) |         |

Cú nén kịch khung gần sát 1400 có thể xem như là đáy của thị trường ngày hôm qua. Khi những lo lắng qua đi nhà đầu tư dần lấy lại sự tự tin và dòng tiền lại đổ vào trở lại thị trường. Việc thị trường hồi phục đã nhen nhóm từ trước đó khi phiên tối đồng loạt các thị trường Mỹ và quốc tế đã tăng mạnh trở lại.

Điểm sáng của thị trường đến từ các mã vốn hóa lớn nhưng những cổ phiếu tầm trung và nhỏ cũng hồi phục rất mạnh. Với VN30 nổi bật nhất là POW tăng kịch trần lên 14.850 đồng/cp với khối lượng dư mua đạt trên 7,1 triệu đơn vị.. Các mã khác như VRE, VCB, BID tăng trên 3%. GAS, KDH, HDB có mức tăng hơn 2%. Duy nhất cổ phiếu VPB trong rổ VN30 dừng phiên sáng giảm nhẹ 0,8% còn 35.200 đồng/cp.

Từ mức xanh xoay quanh 15 điểm phiên sáng thì sáng đến buổi chiều thị trường càng lúc càng nóng hơn khi chỉ số Vnindex chạm mức tăng trên 30 điểm. Chỉ số Vnindex đóng cửa gần như lấy lại phần đã mất phiên đầu tuần và tiệm cận lại vùng 1450. Toàn bộ cổ phiếu nhóm VN30 đều xanh điểm trong đó VRE và POW tăng trần. Toàn sàn HOSE cũng có gần 400 mã xanh so với chỉ 67 mã giảm. Với độ phủ xanh trên diện rộng thì hầu hết các nhóm ngành đều tăng hôm nay nhưng riêng Nhóm dầu khí, phân bón và chứng khoán dẫn đầu với mức tăng trung bình 3%.

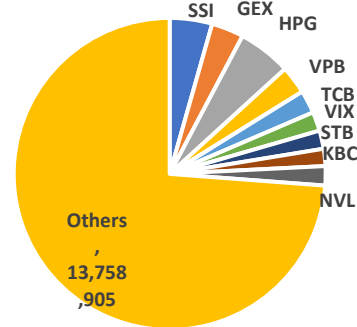
Nhóm dầu khí tăng điểm mạnh nhờ các cổ phiếu PVD, PVS, OIL, GAS đều tăng trên 5%. Giá dầu trong vài ngày gần đây tích cực trở lại và việc tăng giá đã được thực hiện bất chấp quyết định vào tuần trước của Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và các đồng minh của họ bao gồm Nga, một nhóm được gọi là OPEC +, tiếp tục tăng nguồn cung hàng tháng thêm 400.000 thùng/ ngày vào tháng Giêng.

Giá cũng tăng do triển vọng giảm xuất khẩu dầu của Iran sau khi các cuộc đàm phán gián tiếp giữa Mỹ và Iran về việc cứu vãn thỏa thuận hạt nhân Iran 2015 không đạt được vào tuần trước. Các biểu đồ kỹ thuật cho thấy dầu thô Mỹ (WTI) đã bị bán quá mức có thể đã thu hút lực mua từ các nhà giao dịch ngắn hạn đang chú ý đến giá phục hồi.

Vnindex 1,446.77  
▲ +33.19 (+2.35%)

Biến động Big Cap

| CP  | Giá   | +/-   | %    |
|-----|-------|-------|------|
| VRE | 30.0  | 1,950 | 6.96 |
| POW | 14.9  | 950   | 6.83 |
| GAS | 96.5  | 4,500 | 4.89 |
| HPG | 47.6  | 1,850 | 4.04 |
| BID | 43.6  | 1,650 | 3.93 |
| STB | 28.1  | 1,050 | 3.89 |
| REE | 67.5  | 2,400 | 3.69 |
| PLX | 53.5  | 1,800 | 3.48 |
| HDB | 30.0  | 900   | 3.09 |
| DHG | 122.0 | 3,500 | 2.95 |
| VCB | 98.2  | 2,800 | 2.94 |
| PNJ | 93.8  | 2,600 | 2.85 |
| VHM | 81.6  | 1,900 | 2.38 |
| MBB | 28.2  | 650   | 2.36 |
| SSI | 52.2  | 1,200 | 2.35 |
| PDR | 97.8  | 2,200 | 2.30 |
| VJC | 123.0 | 2,500 | 2.07 |
| TCB | 50.0  | 1,000 | 2.04 |
| ACB | 33.0  | 650   | 2.01 |
| CTG | 32.7  | 600   | 1.87 |
| BCM | 49.9  | 900   | 1.84 |
| TPB | 47.8  | 800   | 1.70 |
| GVR | 36.6  | 600   | 1.67 |
| MWG | 133.5 | 2,100 | 1.60 |
| FPT | 96.0  | 1,500 | 1.59 |
| BVH | 58.4  | 900   | 1.57 |
| NVL | 112.6 | 1,600 | 1.44 |
| VNM | 86.5  | 1,200 | 1.41 |
| VIC | 106.7 | 1,100 | 1.04 |
| SAB | 153.0 | 1,400 | 0.92 |
| VIB | 41.0  | 350   | 0.86 |
| HVN | 22.2  | 150   | 0.68 |
| MSN | 151.9 | 900   | 0.60 |
| VPB | 35.7  | 150   | 0.42 |



Cổ phiếu chứng khoán cũng theo làn sóng phục hồi thị trường tăng mạnh trở lại ở hàng loạt cổ phiếu. nhóm chứng khoán lớn và vừa như SHS, MBS, SSI, HCM tăng trung bình trên 3%. Một số cổ phiếu nhỏ tăng gần sát trần như TVC, PSI, ART, TCI, AGR ...

Vùng hỗ trợ 1400 tỏ ra khá mạnh khi chỉ số Vnindex chạm vùng này đã bật mạnh trở lại. Phiên hồi hôm nay khá ấn tượng nhưng chưa chắc chắn thị trường đã kết thúc đợt điều chỉnh. Thông thường sau cú hồi mạnh thị trường những phiên sau sẽ đi ngang và tiếp tục giằng co trong vài phiên trước khi hình thành xu hướng mới. Về ngắn hạn nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng CP ở mức vừa phải và giữ tỷ trọng tiền mặt cao hơn và chờ tích lũy ở những nhịp điều chỉnh. Các nhóm cổ phiếu ưu tiên hiện tại: OCB, STK, FRT, DCM, DPM, SSI, VCI, GVR.

Cổ phiếu quan tâm

| Ticker | Close | % so với tuần trước | Hỗ trợ | Kháng cự | Vùng Mua                      | Ngày đưa vào DM | Lãi / Lỗ |
|--------|-------|---------------------|--------|----------|-------------------------------|-----------------|----------|
| TCB    | 50.0  | (3.5)               | 50     | 75       | Mua thêm quanh 48-50          | 11/24/2021      | -9.1%    |
| DPM    | 47.3  | (6.2)               | 44     | 60       | Mua quanh 47-48. Mục tiêu 60  | 11/23/2021      | 0.6%     |
| DCM    | 36.2  | (4.7)               | 32     | 45       | Mua quanh 35-36. Mục tiêu 45  | 11/23/2021      | 0.6%     |
| HSG    | 36.1  | (8.7)               | 35     | 50       | Mua thêm quanh 35-36.         | 11/23/2021      | 0.3%     |
| PET    | 30.0  | (0.3)               | 25     | 35       | Mua vào quanh 28, mục tiêu 35 | 10/6/2021       | 7.1%     |
| LCG    | 21.6  | (1.8)               | 15     | 24       | Mua vào quanh 18              | 9/28/2021       | 54.3%    |
| DPR    | 78.4  | (2.0)               | 57     | 95       | Mua vào quanh 76-78, nắm giữ  | 9/21/2021       | 17.0%    |
| GVR    | 36.6  | (5.7)               | 28     | 47       | Nắm giữ, mục tiêu 47          | 7/12/2021       | 24.5%    |
| HCM    | 44.0  | (9.3)               | 44     | 60       | Nắm giữ                       | 7/12/2021       | 29.4%    |
| VCI    | 72.8  | (8.8)               | 47     | 80       | Nắm giữ, Mua thêm quanh 65    | 7/12/2021       | 48.6%    |
| SSI    | 52.2  | (6.6)               | 45     | 60       | Nắm giữ                       | 7/12/2021       | 58.2%    |
| MBB    | 28.2  | (2.9)               | 25     | 35       | Nắm giữ, mục tiêu 32          | 7/12/2021       | -2.8%    |
| OCB    | 26.8  | (3.9)               | 20     | 30       | Nắm giữ, Mua thêm quanh 24-25 | 7/12/2021       | 16.5%    |
| HPG    | 47.6  | (2.8)               | 44     | 65       | Nắm giữ, mua thêm quanh 45-47 | 7/12/2021       | 5.8%     |
| DGW    | 129.2 | 0.2                 | 120    | 150      | Nắm giữ. Mục tiêu 150         | 3/3/2021        | 158.4%   |
| REE    | 73.0  | (4.3)               | 50     | 80       | Chốt lãi                      | 7/12/2021       | 43.1%    |
| IDC    | 87.0  | 5.8                 | 45     | 85       | Chốt lãi                      | 9/21/2021       | 74.0%    |

# HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

## Top tăng giá HOSE

|     |      |
|-----|------|
| CMX | 6.91 |
| TNI | 6.92 |
| HBC | 6.93 |
| C32 | 6.93 |
| LCG | 6.93 |
| HDC | 6.94 |
| SMC | 6.95 |
| HAG | 6.95 |
| TLH | 6.96 |
| VRE | 6.96 |
| VRE | 6.96 |
| PVD | 6.99 |

## Top tăng giá HNX

|     |       |
|-----|-------|
| HTP | 9.14  |
| PVC | 9.60  |
| VIG | 9.68  |
| TTZ | 9.72  |
| LDP | 9.83  |
| VTJ | 9.86  |
| AMV | 9.92  |
| TVC | 9.95  |
| IVS | 10.00 |
| KVC | 10.00 |
| HUT | 10.00 |
| CMS | 10.00 |

**KBC** - Tổng CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc – Đã thông qua việc phát hành gần 190 triệu cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (cổ phiếu thưởng), theo tỷ lệ 3:1. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý IV/2021 đến quý I/2022.

**BID** - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV - Nghị quyết Đại hội cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản đã thông qua phương án phát hành hơn 1,03 tỷ cổ phiếu trả cổ tức theo tỷ lệ 25,77%. Thời gian thực hiện trong năm 2021-2022.

**NVL** - CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va – Novaland - Ngày 24/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 27/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:31 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 31 cổ phiếu mới), tương đương NVL sẽ phát hành thêm hơn 456,8 triệu cổ phiếu mới trong đợt này.

Novaland cũng đã thông qua việc đầu tư thêm 430,7 tỷ đồng vào công ty con The Prince Residence. Sau khi hoàn tất góp vốn, Novaland sẽ sở hữu 99,892% vốn tại đơn vị thành viên này, tương đương hơn 990,3 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 11 và 12.

**KSB** - CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương – Đã thông qua phương án phát hành 3 triệu cổ phiếu ESOP, với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý IV/2021.

**VCI** - CTCP Chứng khoán Bản Việt – VCSC - Ngày 6/12, HĐQT đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức vào 20/12/2021 và thanh toán bắt đầu từ ngày 29/12/2021.

**APG** - Công ty cổ phần Chứng khoán APG - Tham gia góp 15% vốn cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Cụm công nghiệp APG (APG Construction) - đơn vị chuyên đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng giao thông.

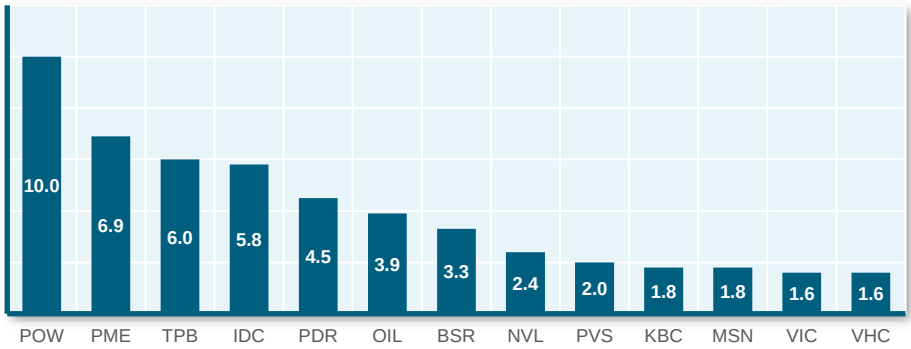
**SMC** - Thông báo, tạm hoãn việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 5%.

**SKN** - CTCP Nước giải khát Sanna Khánh Hòa - HĐQT đề nghị giảm các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021 với tổng doanh thu giảm từ 89,5 tỷ đồng xuống còn 60 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế giảm từ 2,5 tỷ đồng xuống còn 1,46 tỷ đồng.

**THD** - CTCP Thaiholdings - Thông báo, nhận được đề nghị chào mua công khai 175.000 cổ phiếu THD từ ông Nguyễn Đức Thụy với giá chào mua dự kiến 232.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian thực hiện từ tháng 12/2021 đến hết tháng 1/2022. Hiện tại, ông Thụy đang nắm giữ hơn 87,4 triệu cổ phiếu



### Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



### Thông kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

| Mã CK | Sàn   | Giá đóng cửa | KLGD       | P/E   | P/B  | KL NN Mua | KL NN Bán | Vốn hóa (tỷ VND) | Tỷ lệ nắm giữ | EPS   | Book Value |
|-------|-------|--------------|------------|-------|------|-----------|-----------|------------------|---------------|-------|------------|
| VPB   | UPCOM | 35.7         | 15,361,100 | 7.1   | 1.5  | -         | 1,930,000 | 158,481          | 15.00         | 5,056 | 24,447     |
| VIB   | HOSE  | 41.0         | 1,216,700  | 7.3   | 3.0  | 13,200    | -         | 63,601           | 20.98         | 5,638 | 13,552     |
| VCB   | UPCOM | 98.2         | 820,000    | 17.8  | 3.5  | 540,500   | 212,000   | 364,212          | 23.64         | 5,532 | 28,293     |
| VBB   | HNX   | 17.9         | 73,503     | 21.6  | 1.5  | -         | -         | 8,551            | 0.01          | 830   | 11,579     |
| VAB   | HOSE  | 17.4         | 566,687    | 14.5  | 1.3  | 100       | -         | 7,742            | 0.01          | 1,196 | 13,597     |
| TPB   | HOSE  | 47.8         | 2,257,700  | 10.5  | 2.5  | 45,200    | 73,100    | 56,006           | 29.58         | 4,565 | 18,925     |
| TCB   | HOSE  | 50.0         | 8,982,100  | 10.8  | 2.1  | 50,000    | 50,000    | 175,546          | 23.00         | 4,614 | 23,938     |
| STB   | UPCOM | 28.1         | 12,829,200 | 14.6  | 1.7  | 1,038,100 | 556,100   | 52,880           | 17.39         | 1,922 | 16,846     |
| SSB   | HOSE  | 38.6         | 1,701,600  | 22.4  | 3.1  | 100       | 1,000     | 57,070           | 0.03          | 1,723 | 12,310     |
| SHB   | HOSE  | 22.5         | 11,061,200 | 10.3  | 1.6  | 34,200    | 4,600     | 47,778           | 3.36          | 2,183 | 14,014     |
| SGB   | HNX   | 18.3         | 155,806    |       | 1.5  | -         | -         | 5,636            | 4.96          | 344   | 12,114     |
| PGB   | HOSE  | 34.9         | 408,210    | 47.2  | 2.6  | -         | -         | 10,470           | 15.00         | 739   | 13,529     |
| OCB   | HNX   | 26.8         | 3,406,100  | 7.1   | 1.5  | 138,700   | 9,300     | 36,713           | 21.97         | 3,799 | 17,827     |
| NVB   | HOSE  | 28.8         | 119,120    | 140.5 | 2.7  | 3,900     | -         | 11,716           | 8.33          | 205   | 10,726     |
| NAB   | HOSE  | 20.0         | 304,218    | 5.9   | 1.2  | 100       | -         | 9,129            | 0.03          | 3,367 | 16,324     |
| MSB   | HOSE  | 24.5         | 4,953,000  | 7.4   | 1.4  | -         | 300       | 37,347           | 30.00         | 3,291 | 17,552     |
| MBB   | HOSE  | 28.2         | 7,763,200  | 7.2   | 1.4  | 282,000   | 297,200   | 106,360          | 24.00         | 3,897 | 19,986     |
| LPB   | HOSE  | 21.0         | 6,372,600  | 8.1   | 1.5  | 287,300   | 63,100    | 25,215           | 3.97          | 2,591 | 14,466     |
| KLB   | HOSE  | 23.5         | 73,620     | 11.5  | 1.7  | -         | -         | 8,495            | 0.01          | 2,035 | 14,117     |
| HDB   | HOSE  | 30.0         | 4,231,300  | 7.8   | 1.7  | 918,200   | 231,000   | 59,766           | 17.58         | 3,854 | 17,399     |
| EIB   | HOSE  | 25.6         | 379,600    | 29.3  | 1.8  | 37,800    | -         | 31,473           | 29.63         | 874   | 14,061     |
| CTG   | HOSE  | 32.7         | 6,319,600  | 7.4   | 1.3  | 760,500   | 862,800   | 157,148          | 25.34         | 4,394 | 25,028     |
| BVB   | HOSE  | 22.3         | 2,619,372  | 19.3  | 1.8  | -         | -         | 8,186            | 0.07          | 1,157 | 12,737     |
| BID   | HOSE  | 43.6         | 1,653,500  | 17.4  | 2.1  | 412,900   | 11,300    | 175,360          | 16.69         | 2,512 | 21,036     |
| BAB   | HOSE  | 23.0         | 59,154     | 24.2  | 1.9  | -         | -         | 17,322           | -             | 950   | 12,242     |
| ACB   | HOSE  | 33.0         | 2,827,600  | 7.1   | 2.2  | -         | -         | 89,029           | 30.00         | 4,621 | 14,945     |
| ABB   | HOSE  | 21.1         | 1,396,883  | 7.5   | 1.3  | -         | -         | 12,055           | 30.00         | 2,801 | 16,671     |
|       |       |              | 97,912,673 | 18.92 | 1.90 | 4,562,800 | 4,301,800 | 1,793,288        |               | 2,766 | 16,602     |





**Lịch trả cổ tức:**

| STT | Mã CK | Sàn   | Ngày GDKHQ▼ | Ngày ĐKCC  | Ngày thực hiện | Nội dung sự kiện                                                           | Loại Sự kiện             |
|-----|-------|-------|-------------|------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | ACL   | HOSE  | 23/12/2021  | 24/12/2021 | 5/1/2022       | Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 600 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 2   | CMD   | UPCoM | 23/12/2021  | 24/12/2021 | 12/1/2022      | Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP                             | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 3   | PHN   | HNX   | 23/12/2021  | 24/12/2021 | 10/1/2022      | Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,700 đồng/CP                             | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 4   | GMX   | HNX   | 17/12/2021  | 20/12/2021 | 12/1/2022      | Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 600 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 5   | NTC   | UPCoM | 16/12/2021  | 17/12/2021 | 17/06/2022     | Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 8,000 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 6   | TRC   | HOSE  | 15/12/2021  | 16/12/2021 | 14/01/2022     | Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP                             | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 7   | KHP   | HOSE  | 14/12/2021  | 15/12/2021 |                | Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:25                           | Trả cổ tức bằng cổ phiếu |
| 8   | VSI   | HOSE  | 14/12/2021  | 15/12/2021 | 30/12/2021     | Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,400 đồng/CP                             | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 9   | BCM   | HOSE  | 10/12/2021  | 13/12/2021 | 30/12/2021     | Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 400 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 10  | SHI   | HOSE  | 10/12/2021  | 13/12/2021 |                | Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 2:1, giá 10,000 đồng/CP | Phát hành thêm           |
| 11  | CAV   | HOSE  | 10/12/2021  | 13/12/2021 | 23/12/2021     | Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP                             | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 12  | PNJ   | HOSE  | 9/12/2021   | 10/12/2021 | 11/1/2022      | Trả cổ tức đợt 3/2020 bằng tiền, 600 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 13  | MSH   | HOSE  | 9/12/2021   | 10/12/2021 | 24/12/2021     | Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 4,500 đồng/CP                             | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 14  | RCL   | HNX   | 9/12/2021   | 10/12/2021 | 27/12/2021     | Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 400 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 15  | HT1   | HOSE  | 9/12/2021   | 10/12/2021 | 28/12/2021     | Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 16  | SJE   | HNX   | 9/12/2021   | 10/12/2021 | 10/1/2022      | Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP                                 | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 17  | NQT   | UPCoM | 9/12/2021   | 10/12/2021 | 22/12/2021     | Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 550 đồng/CP                                 | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 18  | MST   | HNX   | 9/12/2021   | 10/12/2021 | 24/12/2021     | Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 200 đồng/CP                                 | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 19  | MST   | HNX   | 9/12/2021   | 10/12/2021 |                | Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:4                             | Trả cổ tức bằng cổ phiếu |
| 20  | TA9   | HNX   | 9/12/2021   | 10/12/2021 | 22/12/2021     | Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 21  | QPH   | UPCoM | 8/12/2021   | 9/12/2021  | 28/12/2021     | Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 22  | CHS   | UPCoM | 8/12/2021   | 9/12/2021  | 22/12/2021     | Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 650 đồng/CP                                 | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 23  | CHS   | UPCoM | 8/12/2021   | 9/12/2021  | 22/12/2021     | Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 400 đồng/CP                                 | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 24  | IST   | UPCoM | 8/12/2021   | 9/12/2021  | 30/12/2021     | Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 1,400 đồng/CP                             | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 25  | ASP   | HOSE  | 8/12/2021   | 9/12/2021  | 24/12/2021     | Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP                                 | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 26  | VNL   | HOSE  | 7/12/2021   | 8/12/2021  | 24/12/2021     | Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 700 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 27  | RTB   | UPCoM | 7/12/2021   | 8/12/2021  | 20/12/2021     | Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP                               | Trả cổ tức bằng tiền mặt |
| 28  | SIP   | UPCoM | 7/12/2021   | 8/12/2021  | 17/12/2021     | Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,800 đồng/CP                             | Trả cổ tức bằng tiền mặt |



## Tổng hợp kết quả kinh doanh Q3.2021

| Ngành                        | Số DN       | DT 9T.2020          | DT 9T.2021          | %            | LN 9T.2020        | LN 9T.2021        | %            |
|------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|--------------|-------------------|-------------------|--------------|
| Ngân hàng                    | 27          | 198,839.82          | 258,217.79          | 29.9%        | 75,681.66         | 109,596.51        | 44.8%        |
| Bất động sản                 | 79          | 184,251.23          | 231,588.94          | 25.7%        | 29,047.18         | 43,326.16         | 49.2%        |
| Dịch vụ tài chính            | 39          | 18,811.40           | 34,391.88           | 82.8%        | 4,065.13          | 12,078.97         | 197.1%       |
| Dầu khí                      | 22          | 272,421.96          | 332,746.37          | 22.1%        | 2,927.65          | 14,305.20         | 388.6%       |
| Thực phẩm và đồ uống         | 75          | 235,815.68          | 251,010.55          | 6.4%         | 20,759.15         | 21,700.93         | 4.5%         |
| Sản xuất và KD Thép          | 26          | 170,680.56          | 253,124.22          | 48.3%        | 9,969.25          | 35,433.69         | 255.4%       |
| Bất động sản KCN             | 21          | 34,477.69           | 41,022.64           | 19.0%        | 5,523.15          | 7,474.69          | 35.3%        |
| Điện                         | 43          | 113,909.05          | 93,270.96           | -18.1%       | 6,746.48          | 10,271.53         | 52.3%        |
| Vận tải - Logistics          | 73          | 69,641.33           | 84,393.96           | 21.2%        | 4,567.27          | 7,087.62          | 55.2%        |
| Công nghệ Thông tin          | 19          | 27,754.20           | 31,441.29           | 13.3%        | 2,746.08          | 3,226.76          | 17.5%        |
| Vật liệu xây dựng            | 41          | 39,182.16           | 41,188.56           | 5.1%         | 3,360.53          | 3,735.53          | 11.2%        |
| Bảo hiểm                     | 12          | 44,114.42           | 47,818.64           | 8.4%         | 3,138.99          | 3,967.79          | 26.4%        |
| Phân bón                     | 13          | 26,744.35           | 36,070.62           | 34.9%        | 25.91             | 2,392.16          | 9132.5%      |
| Xây dựng                     | 113         | 113,332.43          | 122,912.58          | 8.5%         | 6,146.17          | 5,131.11          | -16.5%       |
| Y tế                         | 35          | 38,315.15           | 35,467.99           | -7.4%        | 2,125.84          | 2,229.91          | 4.9%         |
| Hóa chất                     | 24          | 32,936.63           | 47,082.16           | 42.9%        | 1,767.42          | 2,580.47          | 46.0%        |
| Nước                         | 48          | 16,177.90           | 16,359.90           | 1.1%         | 2,097.46          | 2,345.69          | 11.8%        |
| Hàng cá nhân & Gia dụng      | 30          | 35,690.97           | 36,240.25           | 1.5%         | 1,933.16          | 1,910.13          | -1.2%        |
| Dệt May                      | 21          | 40,979.66           | 42,409.79           | 3.5%         | 1,183.75          | 2,031.11          | 71.6%        |
| Thủy sản                     | 23          | 41,516.25           | 44,539.74           | 7.3%         | 1,929.57          | 2,157.15          | 11.8%        |
| Khoáng sản                   | 30          | 46,601.30           | 56,333.45           | 20.9%        | 762.00            | 1,065.63          | 39.8%        |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp   | 69          | 59,365.08           | 67,950.53           | 14.5%        | 7,089.88          | 8,602.05          | 21.3%        |
| Tài nguyên Cơ bản            | 19          | 17,407.79           | 21,540.43           | 23.7%        | 473.80            | 1,298.03          | 174.0%       |
| Bán lẻ                       | 23          | 135,505.76          | 150,335.61          | 10.9%        | 3,311.69          | 4,719.81          | 42.5%        |
| Cao su                       | 13          | 2,861.45            | 3,884.68            | 35.8%        | 314.82            | 730.75            | 132.1%       |
| Truyền thông                 | 28          | 5,963.07            | 6,134.91            | 2.9%         | 439.38            | 609.73            | 38.8%        |
| Ô tô và phụ tùng             | 11          | 27,097.78           | 25,469.26           | -6.0%        | 644.48            | 538.95            | -16.4%       |
| Bao bì                       | 16          | 14,803.44           | 20,276.07           | 37.0%        | 576.74            | 271.83            | -52.9%       |
| Xây dựng và Vật liệu         | 59          | 22,218.41           | 21,591.16           | -2.8%        | 1.88              | 223.43            | 11763.2%     |
| Phân phối xăng dầu & khí đốt | 5           | 5,102.99            | 5,239.13            | 2.7%         | 48.41             | 83.41             | 72.3%        |
| Viễn thông                   | 5           | 25,840.95           | 25,954.55           | 0.4%         | 2,844.94          | 1,313.18          | -53.8%       |
| Du lịch và Giải trí          | 28          | 12,473.61           | 10,452.49           | -16.2%       | (16.79)           | (222.92)          |              |
| <b>Tổng Cộng</b>             | <b>1090</b> | <b>2,130,834.48</b> | <b>2,496,461.13</b> | <b>17.2%</b> | <b>202,233.03</b> | <b>312,217.00</b> | <b>54.4%</b> |



## BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh  
khanhnh@vise.com.vn

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

**VISecurities**  
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

### Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

### Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931